

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 389 /PPC-TCKT  
V/v: Giải trình biến động  
BCTC quý 4 và năm 2016

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017

- Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM;  
- Cổ đông của PPC.

Căn cứ báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2016 của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại,

Theo đó, lợi nhuận trước thuế công ty mẹ và lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) quý 4/2016 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại xin giải trình nguyên nhân chính như sau:

**I. Doanh thu:**

1. Quý 4 năm 2016, sản lượng điện sản xuất đạt 1.056 triệu kWh, đơn giá bán điện bình quân cao, do vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất điện quý 4 là 1.294,21 tỷ đồng cao hơn các quý trong năm 2016.

2. Cuối tháng 5 năm 2016 Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại và Công ty mua bán điện ký hợp đồng điện cho Nhà máy điện Phả Lại 1 giai đoạn 2016 - 2019. Do vậy, 6 tháng đầu năm 2016, doanh thu từ hoạt động điện của Nhà máy điện Phả Lại 1 là giá trị tạm tính. Sau khi có hợp đồng, doanh thu từ hoạt động điện 6 tháng đầu năm 2016 được tính toán lại tăng thêm là 118 tỷ được Công ty thực hiện hạch toán vào quý 4 năm 2016.

3. Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng: Lãi tiền gửi tiền vay cả năm của Công ty đạt 396 tỷ đồng tăng 62 tỷ đồng so với năm 2015 (334 tỷ đồng). Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2016 là 129,8 tỷ đồng tăng 39 tỷ đồng so với năm 2015 (90 tỷ đồng).

**II. Chi phí:**

Ảnh hưởng của tỷ giá tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Tại ngày 30/9/2016, tỷ giá đồng Yên là 222,22 đồng/JPY, chênh lệch tỷ giá đánh giá khoản vay ngoại tệ lũy kế đến quý 3/2016 của Công ty lỗ 762 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2016, tỷ giá đồng Yên là 196,22 đồng/JPY giảm 26 đồng so với 30/9/2016, do vậy, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay ngoại tệ quý 4/2016 lãi 556 tỷ đồng; làm giảm lỗ lũy kế chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cả năm 2016 xuống còn lỗ 206 tỷ đồng.

**III. Lợi nhuận**

Với những nguyên nhân nêu trên về doanh thu và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 của Công ty mẹ là: 950 tỷ

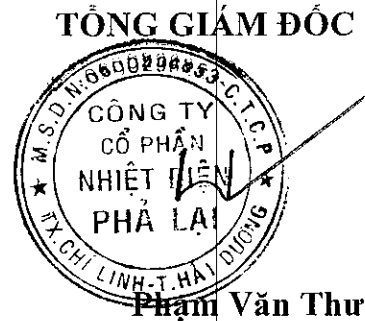
đồng tăng trên 10% so với Quý 4/2015 (107 tỷ đồng) và cả năm 2016 là 650 tỷ đồng tăng 92 tỷ đồng so với năm 2015 (558 tỷ đồng). Do vậy, lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 4/2016 là 956 tỷ đồng tăng trên 10% so với quý 4/2015 (41 tỷ đồng) và lũy kế cả năm 2016 là 609 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của PPC về biến động của báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6 182 292 902 075</b>	<b>5 972 618 212 272</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>785 549 135 022</b>	<b>713 868 733 230</b>
1. Tiền	111		45 549 135 022	31 885 154 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		740 000 000 000	682 013 578 519
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2 110 000 000 000</b>	<b>2 394 351 965 073</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 110 000 000 000	2 394 351 965 073
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2 725 381 423 850</b>	<b>2 199 610 838 721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 677 167 679 870	1 466 792 190 207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 965 489 951	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135		1 053 800 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 449 051 149	415 127 287
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(11 000 797 120)	(7 982 683 355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>556 677 442 588</b>	<b>660 122 495 795</b>
1. Hàng tồn kho	141		730 232 376 736	841 308 740 312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(173 554 934 148)	(181 186 244 517)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 684 900 615</b>	<b>4 664 179 453</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 561 917 628	762 884 505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3 122 982 987	3 901 294 948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN/200=210+220+240+250+260)</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210	200		4 409 862 253 708	5 096 656 681 309
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211	212		1 707 970 467 665	2 350 000 000 000
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214	215		1 707 970 467 665	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	215	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>					
1. Tài sản cố định hữu hình	220	221		361 687 279 018	425 271 993 431
- Nguyên giá	221	222		361 217 836 562	420 545 620 530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	223		13 465 612 687 070	13 460 011 147 034
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223	224		(13 104 394 850 508)	(13 039 465 526 504)
- Nguyên giá	224	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225	226			
3. Tài sản cố định vô hình	226	227		469 442 456	4 726 372 901
- Nguyên giá	227	228		58 779 299 156	58 779 299 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228	229		(58 309 856 700)	(54 052 926 255)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>					
- Nguyên giá	229	230			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	230	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
- Nguyên giá	231	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	233			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	233	240		360 035 835 353	305 314 133 232
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	241		380 035 835 353	305 314 133 232
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1. Đầu tư vào công ty con	241	242		1 956 798 941 970	2 012 124 664 178
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	242	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	243	251			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	244	252		1 227 909 190 465	1 257 861 487 283
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	245	253		1 087 136 197 991	1 087 136 197 991
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn	250	254		(358 246 446 486)	(446 949 002 346)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	254	255			114 075 981 250
	255	260		3 369 729 702	3 945 890 468
	260	261		3 369 729 702	3 945 890 468
	261	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>10 592 155 155 783</b>	<b>11 069 274 893 581</b>

	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN					
I					
	2	Thuyết minh	4	5	
	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>C - NO PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>					
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		5 399 958 857 902	5 330 328 449 828	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		1 574 494 183 161	1 319 041 005 775	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	311		244 866 366 579	429 551 053 378	
4. Phải trả người lao động	312		1 189 437 407	538 988 080	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313		84 541 979 184	30 674 126 967	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314		93 763 669 032	104 329 109 419	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	315		421 754 791 016	343 367 792 195	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316				
9. Phải trả ngắn hạn khác	317				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		273 637 020 847	8 518 213 476	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		381 929 971 543	348 807 603 594	
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320		72 810 947 553	53 264 118 666	
13. Quỹ bình ổn giá	321				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	322				
<b>II. Nợ dài hạn</b>					
1. Phải trả người bán dài hạn	323				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	324		3 825 464 674 741	4 011 287 444 053	
3. Chi phí phải trả dài hạn	330				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	331				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	333				
7. Phải trả dài hạn khác	334				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	335				
9. Trái phiếu chuyển đổi	336		3 825 464 674 741	4 011 287 444 053	
10. Cổ phiếu ưu đãi	337				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	338				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	339				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	340				
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>					
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>					
	400		5 192 196 297 881	5 738 946 443 753	
	410		5 192 196 297 881	5 738 946 443 753	

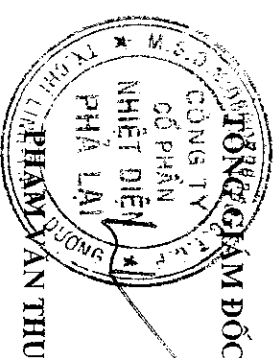
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		160 144 544 191	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(181 411 106 611)	(202 994 919 242)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		547 870 342 534	493 148 698 983
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 489 914 592 508	2 115 744 625 567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		869 600 962 569	2 115 744 625 567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		620 313 629 939	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		38 930 654 108	39 172 244 929
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tại sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>10 592 155 155 783</b>	<b>11 069 274 893 581</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Duyên Dương*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thế Sơn*



PHẠM VĂN THƯ

**BÁO CÁO MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO  
BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Mẫu số B02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4 năm 2016*

*Đơn vị tính: đồng*


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	1 488 456 120 058	1 619 374 649 436	5 977 372 572 068	7 664 947 910 231	
2. Các khoản giảm trừ	2	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	10	1 488 456 120 058	1 619 374 649 436	5 977 372 572 068	7 664 947 910 231	
4. Giá vốn hàng bán	11	11	1 140 429 341 777	1 234 376 251 284	5 480 489 870 434	6 701 331 013 763	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20	348 026 778 281	384 998 398 152	496 882 701 634	963 616 896 468	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	112 812 137 650	100 193 866 055	411 092 288 442	343 393 024 407	
7. Chi phí tài chính	22	22	(519 847 496 170)	351 339 810 897	252 132 335 116	733 022 458 924	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	23	29 164 824 328	30 078 337 085	128 453 049 787	120 228 756 089	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	24	21 859 226 763	19 661 689 928	65 328 890 551	114 675 674 354	
9. Chi phí bán hàng	25	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	46 119 538 893	33 712 379 955	108 879 333 114	103 650 929 242	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30	30	956 426 099 971	119 801 763 283	612 292 212 397	585 012 207 063	
12. Thu nhập khác	31	31	1 815 860 658	14 446 402 582	2 712 377 907	20 508 923 132	
13. Chi phí khác	32	32	1 432 559 282	2 033 353 872	5 228 183 512	1 029 675 971	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	40	383 301 376	12 413 048 710	(2 515 805 605)	19 479 247 161	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	50	956 809 401 347	132 214 811 993	609 776 406 792	604 491 454 224	

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200



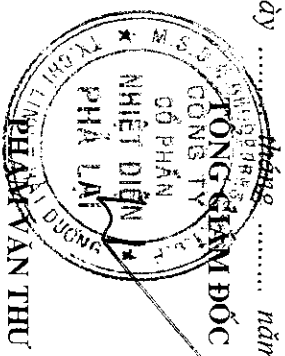
CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60 112 853 445	9 862 041 486	61 095 394 095	38 720 332 325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		896 696 547 902	122 352 770 507	548 681 012 697	565 771 121 899
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		892 479 428 644	112 024 708 401	542 899 527 517	553 564 041 189
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4 217 119 258	830 183 755	5 781 485 180	2 709 202 359
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2 805		(5)	1 835
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 LÊ THẾ SƠN



**BÁO CÁO MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO**  
**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2016

Mẫu số B03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	NAM TRƯỚC	
	1	2	3	4	5
<b>1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		609 776 406 792	604 491 454 225	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02		71 918 494 618	458 197 337 934	
- Các khoản dự phòng	03		(93 315 752 464)	332 721 619 997	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(206 534 726 856)	203 313 279 013	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(347 414 668 188)	(458 051 316 816)	
- Chi phí lãi vay	06		125 453 049 787	120 228 756 089	
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		159 882 803 689	1 260 901 130 442	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(250 608 025 430)	719 558 758 792	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		111 076 363 576	41 489 022 573	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		373 393 391 827	394 778 327 898	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(222 872 357)	117 016 686	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14		(126 719 987 054)	(120 607 420 109)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12 059 951 724)	(185 072 382 597)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		438 147 300	1 240 766 916	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35 246 699 020)	(37 004 916 254)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		219 933 170 807	2 075 400 304 347	

**CHỈ TIÊU**

**1**

**Mã số**

**2**

**Thuyết minh**

**3**

**LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY**

**NĂM NAY**

**4**

**NĂM TRƯỚC**

**5**

**II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7 125 922 183)	(294 290 301 559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49 636 360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 447 970 467 665)	(2 715 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2 991 200 000 000	1 031 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	25 373 425 390	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	439 185 458 812	401 594 286 824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 000 662 494 354	(1 576 146 378 375)

**III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	19 850 000 000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(377 039 369 869)	(332 616 810 965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(791 725 893 500)	(639 662 081 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1 148 915 263 369)	(972 278 892 465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	71 680 401 792	(473 024 966 493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	713 868 733 230	1 186 893 688 723
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	785 549 135 022	713 868 722 230

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

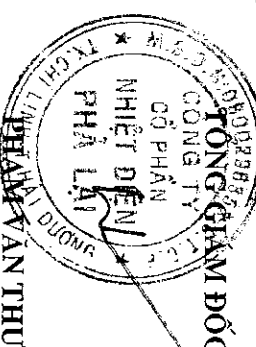
*[Signature]*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*[Signature]*

*Đinh Đức Đương*

**LÊ THẾ SƠN**



Lập ngày .....

tháng .....

năm .....

Tổng công ty phát điện 2

Đơn vị: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả  
Lai

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2016

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.

4. Chế độ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chế độ hạch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc
  - c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
  - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCD theo phương pháp đường thẳng)
  9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:: Không phát sinh
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:
    - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
    - Các chi phí trả trước dài hạn khác.Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
  12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
  13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ
  14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện, tiền nước, tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.  
Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.  
Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
      - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
        - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
        - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
      - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
      - Thu nhập khác
  - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
  - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
  - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
    - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
    - Chi phí cho vay và đi vay vốn
    - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
  - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:
    - Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền		Cuối kỳ				Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
- Tiền mặt									
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn									
- Tiền đang chuyển									
<b>Cộng</b>									
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>Cuối kỳ</b>				<b>Đầu năm</b>			
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu:									
- Các khoản đầu tư khác:									
<b>b) Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
<b>b1) Ngân hạn</b>				Giá gốc	Số lượng	Giá gốc	Số lượng		
- Tiền gửi có kỳ hạn				2 110 000 000 000		2 110 000 000 000		2 394 351 965 073	2 394 351 965 073
- Trái phiếu									
<b>- Các khoản đầu tư khác</b>				2 110 000 000 000		2 110 000 000 000		2 394 351 965 073	2 394 351 965 073
<b>b2) Dài hạn</b>								114 075 981 250	114 075 981 250
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
<b>- Các khoản đầu tư khác</b>								114 075 981 250	114 075 981 250
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</b>		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				1 227 909 190 465		1 227 909 190 465		1 373 145 770 150	1 373 145 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác:				1 087 136 197 991	358 246 446 486	1 087 136 197 991	1 087 136 197 991	446 949 002 346	1 087 136 197 991

Công ty cổ phần EVN Quốc Tế 19 70 800 000 000 70 800 000 000 70 800 000 000 70 800 000 000

Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	1	46 498 000 000	37 453 000 000	46 498 000 000	46 498 000 000	39 128 000 000	7 370 000 000
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	16	817 295 117 400	319 500 365 895	817 295 117 400	817 295 117 400	406 527 921 755	733 252 345 354
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10	100 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000		100 000 000 000
Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đôn	10	50 250 000 000		50 250 000 000	50 250 000 000		50 250 000 000
Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại	10	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
Công ty CP thủy điện Hùng Lợi		1 293 080 591	1 293 080 591	1 293 080 591	1 293 080 591		1 293 080 591

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 3. Phải thu của khách hàng

		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 677 167 679 870	1 466 792 190 207
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		117 866 461 187	98 172 626 303
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng		47 681 239 048	43 599 380 217
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		62 950 779 893	26 374 116 892
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		2 264 975 922	12 532 916 110
Tổng Công ty phải diện 1		4 969 466 324	15 666 213 084
<b>4. Phải thu khác</b>			
a) Ngắn hạn			
- Phải thu vé cổ phần hoá;	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.	1 449 051 149		415 127 287
Cộng	1 449 051 149		415 127 287



b) Dãi hạn											
- Phải thu về cổ phần hoá;											
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;											
- Phải thu người lao động;											
- Ký cược, ký quỹ;											
- Cho mượn;											
- Các khoản chi hộ;											
- Các khoản phải thu khác.											
<b>Cộng</b>											
<b>Tổng cộng (a+b)</b>						1 449 051 149		415 127 287			
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>						<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
a) Tiền;						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
b) Hàng tồn kho;											
c) TSCĐ;											
d) Tài sản khác.											
<b>Tổng cộng</b>											
<b>6. Nợ xấu</b>						<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt

4

3 021 304 520

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	722 889 123 316		832 548 304 142	177 818 147 313
- Công cụ dụng cụ;	7 289 235 579		7 575 698 287	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	54 017 841		26 759 541	
- Thành phẩm;			1 157 978 342	
- Hàng hóa;				

- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm:				
- XDGB:			5 741 824 906	374 293 098
- Sửa chữa.			374 294 010 447	304 939 840 134

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
- Mua từ đầu năm	1 716 694 372 098	11 610 668 790 024	87 728 753 681	42 168 195 991	2 751 035 240	13 460 011 147 034
- Đầu tư XDGB hoàn Thành		601 200 000	4 671 431 274	614 340 910		5 886 972 184
- Tăng khác	2 263 198 022					2 263 198 022
- Chuyên sang bất động sản đầu tư	87 855 043	77 478 710	1 038 994 733	221 636 370		1 425 964 856
- Thanh lý, nhượng bán			2 861 727 436	73 872 857		2 935 600 293
- Giảm khác			1 038 994 733			1 038 994 733
Số dư cuối kỳ	1 719 045 425 163	11 611 347 468 734	89 538 457 519	42 930 300 414	2 751 035 240	13 465 612 687 070
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1 385 640 986 978	11 539 510 425 140	71 740 388 306	40 053 236 930	2 520 489 150	13 039 465 526 504
- Hao từ đầu năm	32 201 338 567	30 175 676 554	4 018 363 734	1 131 789 285	137 429 021	67 664 597 161
- Tăng khác	200 327 136					200 327 136
- Chuyên sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			2 861 727 436	73 872 857		2 935 600 293
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 418 042 652 681	11 569 686 101 694	72 897 024 604	41 111 153 358	2 657 918 171	13 104 394 850 508

Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;									
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;									

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

**10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ mới bỏ DN								
- Tàng do hợp nhất kinh doanh								
- Tàng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	53 488 693 851				564 232 404			54 052 926 255
- Khấu hao từ đầu năm	3 926 207 781				330 722 664			4 256 930 445
- Tàng khác	3 926 207 781				330 722 664			4 256 930 445
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	57 414 901 632				894 955 068			58 309 856 700
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120			4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ					469 442 456			469 442 456

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	57414901632				372229524			57187131156

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tang, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;</b>					

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 561 917 628	762 884 505
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):	1 561 917 628	762 884 505
b) Dài hạn	3 369 729 702	3 945 890 468
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):	3 369 729 702	3 945 890 468
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>4 931 647 330</b>	<b>4 708 774 973</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

**Công**

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

Khoản vay	Giá trị	Cuối kỳ		Lấy kê từ đầu năm		Đầu năm	
		Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	381 929 971 543	465 124 650 978	432 002 283 029	348 807 603 594			
b) Vay dài hạn	3 825 464 674 741	702 544 857 959	888 367 627 271	4 011 287 444 053			
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
<b>Tổng công (a+b)</b>	<b>4 207 394 646 284</b>	<b>1 167 669 508 937</b>	<b>1 320 369 910 300</b>	<b>4 360 095 047 647</b>			
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh		Cuối kỳ		Đầu năm	

Khoản mục	toàn	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:					
- Nợ thuế tài chính:					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	244 866 366 579	429 551 053 378
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng	13 084 943 681	84 160 576 569
Tổng công ty Đông Bắc - BQP	20 928 960 240	90 059 094 931
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam		86 461 040 881

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng

Công ty ND Ương Bf- CN Tổng Cty Phát điện

1

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	30 674 126 967	215 172 549 100	160 526 384 922	84 541 979 184
- Thuế GTGT	18 031 672 191	93 661 730 673	89 649 759 257	22 043 643 607
- Thuế thu đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 862 041 486	61 534 020 095	12 059 951 724	59 336 109 857
- Thuế thu nhập cá nhân		6 385 728 050	5 433 921 980	
- Thuế tài nguyên	2 540 178 090	35 508 252 375	35 130 656 745	2 917 773 720
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		17 086 015 449	17 259 509 558	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		9 000 000	9 000 000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	240 235 200	987 802 458	983 585 658	244 452 000
b) Phải thu	3 901 294 948			3 122 982 987
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				

- Thuế Thu nhập cá nhân	3 901 294 948		2 949 488 878
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			173 494 109
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn		421 754 791 016	343 357 792 195
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước làm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác:			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
<b>19. Phải trả khác</b>			
a) Ngân hạn		273 637 020 847	8 518 213 476
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		1 388 373 754	608 824 439
- Bảo hiểm xã hội:		8 477 644 345	829 494 363
- Bảo hiểm y tế:		1 288 000 000	
- Bảo hiểm thất nghiệp:		566 997 862	59 713 571
- Phải trả về cổ phần hoá:			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		66 011 224	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		256 663 676 201	1 638 065 626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		5 186 317 461	5 350 629 919
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			



- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:						
b) Dãi hạn						
- Doanh thu nhận trước:						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:						
- Loại phát hành có chiết khấu:						
- Loại phát hành có phụ trội:						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu từng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuysĩ minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

## 23. Dự phòng phải trả

a) Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

	Cuối kỳ	Đầu năm

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000			157 128 522 365		- 202 994 919 242

- Tăng vốn trong năm nay					3 016 021 826		1 316 866 606 762
- Lãi trong năm nay							21 583 812 631
- Giảm vốn trong năm nay							1 316 866 606 762
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			160 144 544 191			- 181 411 106 611
A							
	7	8	9	10	11	12	
Số dư đầu năm trước	8 452 147 000			24 761 324 827			83 213 471 827
- Tăng vốn trong năm trước	3 452 264 000			10 240 686 030			13 692 950 030
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước				18 561 932 000			18 561 932 000
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	493 148 698 983	- 125 602 728 849		2 115 444 625 567			5 699 474 198 824
- Tăng vốn trong năm nay	57 737 665 377						1 377 620 293 965
- Lãi trong năm nay				609 776 406 792			631 360 219 423
- Giảm vốn trong năm nay	3 016 021 826			439 919 904 851			1 759 802 533 439
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác				795 386 535 000			795 386 535 000
Số dư cuối kỳ	547 870 342 534	- 125 602 728 849		1 489 914 592 508			5 153 265 643 773
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng					3 262 350 000 000		3 262 350 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm					3 262 350 000 000		3 262 350 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							

+ Vốn góp Cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức: lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	555 362 322 034	499 746 678 483
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

**Lý do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)**

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Từ 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0		
- Vật tư hàng hoá nhân giữ hộ, gia công, nhân lý, thọc: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: 0		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0		

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu	1 488 456 120 058	1 652 375 923 677
- Doanh thu bán hàng:	1 488 456 120 058	1 647 138 139 151
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>1 488 456 120 058</b>	<b>1 647 138 139 151</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	142 983 374 477	124 168 699 691

Công ty Cổ nhật điện Hải Phòng	53 042 737 001	49 055 142 404
Công ty Cổ nhật điện Phú Lại	68 268 892 293	41 269 947 073
Công ty Cổ nhật điện Quảng Ninh	7 285 989 950	12 303 503 647
Cty Cổ nhật điện Đông Bì- CN Tổng Công ty	5 223 109 554	19 362 322 041

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh trên để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương đương lại do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		

## Cộng

### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	126 288 196 407	132 925 449 763
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1 014 141 145 370	1 125 336 060 810

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán

## Cộng

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	96 058 387 130	94 232 912 249
- Lãi bán các khoản đầu tư:		2 770 844 749
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	8 570 806 000	2 096 250 000
	<b>1 140 429 341 777</b>	<b>1 258 261 510 573</b>

- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>		8 182 944 520	1 295 415 777
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>112 812 137 650</b>	<b>100 395 422 775</b>
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		29 164 824 328	30 078 337 085
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			4 075 981 250
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		- 555 165 939 953	- 7 659 061 880
- Chi phí tài chính khác;		6 143 815 722	324 830 149 709
- Các khoản chi Giảm Chi phí tài chính.		9 803 733	14 404 733
<b>Cộng</b>		<b>- 519 847 496 170</b>	<b>351 339 810 897</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			49 636 360
- Tiền phạt thu được;		769 996 775	667 887 312
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác;			
<b>Cộng</b>		<b>1 045 863 883</b>	<b>13 823 540 704</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>1 815 860 658</b>	<b>14 541 064 376</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác;		12 000 000	
<b>Cộng</b>		<b>1 420 559 282</b>	<b>2 057 379 362</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>1 432 559 282</b>	<b>2 057 379 362</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác;		46 119 538 893	36 202 435 895
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác;			



c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15 258 920	310 064 537
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		215 128 398
- Các khoản ghi Giảm khác.	15 258 920	202 512 778
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	944 743 110 469	1 168 226 522 693
- Chi phí nhân công:	114 529 302 911	110 106 717 317
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	14 221 906 777	24 811 877 848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	44 630 381 486	23 310 784 058
- Chi phí khác bằng tiền.	91 222 770 338	- 90 689 629 034
<b>Cộng</b>	<b>1 209 347 471 981</b>	<b>1 235 766 272 882</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	2 101 287 628	1 853 403 637

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

60.112.853.445

9.862.041.486

#### II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý này năm nay

Quý này năm trước

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 19850000000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 4 năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 423.065.901 đồng con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 68.649.481.398 đồng.

Công ty

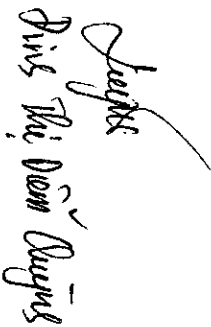
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

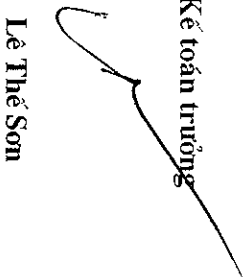
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

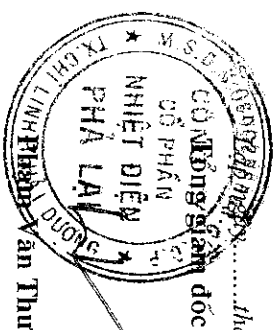
7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả sản xuất kinh doanh so với cùng kỳ và cả năm 2016 được trình bày tại văn bản riêng đính kèm

Người lập biểu

  
Phạm Thị Oanh Dương

Kế toán trưởng

  
Lê Thế Sơn



tháng..... năm.....